

**DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT DIỆN GIÁO DỤC HÒA NHẬP
NĂM HỌC 2021 - 2022****Người thống kê:****Bùi Quốc Huy - PHTr.****Cập nhật:****tháng 5/2022**

TT	Họ tên HS Khuyết Tật	Tên HS	Ngày sinh	Giới tính	Diện	Lớp	GVCN	Loại hình khuyết tật	Giấy xác nhận người khuyết tật (mức độ khuyết tật, ngày cấp, cơ quan cấp)	Ghi chú
1	Đặng Huỳnh Bảo	Bảo	25/12/2003	Nam	Tuyển thẳng đầu cấp	12a01xh	[tp] Huỳnh Phương Thảo	Tâm lý	HCM/08/Q7/093	Khuyết tật trí tuệ nhẹ
2	Nguyễn Thị Hồng Loan	Loan	01/10/2003	Nữ	Tuyển thẳng đầu cấp	12a01xh	[tp] Huỳnh Phương Thảo	Kiểm thính	HCM/08/Q7/PT/107	Có thiết bị trợ thính
3	Trần Vũ Quyền	Quyền	02/05/2002	Nam	Tuyển thẳng đầu cấp	11a01	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	Tâm lý	HCM/08/NB/249	Khuyết tật trí tuệ nhẹ
4	Nguyễn Thành Đạt	Đạt	09/08/2006	Nam	Tuyển thẳng đầu cấp	10a01	Hoàng Thị Kim Châu	Tâm lý	HCM/08/NB/200	Khuyết tật trí tuệ nhẹ
5	Nguyễn Trung Kiên	Kiên	13/09/2004	Nam	Tuyển thẳng đầu cấp	10a02	Phạm Thị Thương	Tâm lý	HCM/08/NB/294	Khuyết tật trí tuệ nhẹ
6	Bùi Trần Nhật Quốc	Quốc	07/11/2006	Nam	Tuyển thẳng đầu cấp	10a02	Phạm Thị Thương	Tâm lý	HCM/08/NB/274	Khuyết tật trí tuệ nhẹ

THỐNG KÊ GIÁO VIÊN DẠY HỌC MÔN HỌC CHÍNH KHÓA - GIÁO DỤC HÒA NHẬP

KHỐI / LỚP:		10a01	CHÍNH KHÓA HỌC KỲ 1					CHÍNH KHÓA HỌC KỲ 2				CẢ NĂM	
TT	Họ tên GVBM	Bộ môn	Vị trí công việc	Số tiết dạy / tuần	Số tuần thực dạy	Số tiết kiêm nhiệm / tuần	Tổng tiết / HK	Số tiết dạy /Tuần	Số tuần thực dạy	Số tiết kiêm nhiệm / tuần	Tổng tiết / HK	Tổng số tiết chính khóa	GHI CHÚ
1	Hoàng Thị Kim Châu	Toán	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
2	[tt] Đặng Thị Dung	Ngữ Văn	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
3	Nguyễn Thị Thu Huyền	Anh Văn	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
4	Lê Thị Phi Thuyền	Vật Lý	GVBM	3	18		54	2	17		34	88	
5	Bùi Thị Bích Hạnh	Hóa Học	GVBM	2	18		36	3	17		51	87	
6	[tt] Huỳnh Thị Tuyết Nhung	Sinh Học	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
7	Đỗ Thị Minh	Lịch Sử	GVBM	1	18		18	2	17		34	52	
8	[cd] Hồ Văn Biên	Địa Lý	GVBM	2	18		36	1	17		17	53	
9	Lê Thị Quyền	GD&CD	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
10	Lê Thị Nga	GD&TC	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
11	Lê Thị Anh	GD&QP-AN	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
12	[tt] Huỳnh Thị Tuyết Nhung	Công Nghệ	GVBM	1	18		18	2	17		34	52	
13	Thái Phạm Thảo Ly	Tin Học	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
14	-	Nghề PT	GVBM	3	-		0	3	-		0	0	Nghề PTTH - Tin Học Văn phòng (35 tuần)
15	Hoàng Thị Kim Châu	NGLL	GVCN	0.5	18	2	45	0.5	17	2	42.5	87.5	SHCN 02 tiết/tuần
Cộng:				33.5			549	34.5			535.5	1084.5	

THỐNG KÊ GIÁO VIÊN DẠY HỌC MÔN HỌC CHÍNH KHÓA - GIÁO DỤC HÒA NHẬP

KHỐI / LỚP:		10a02	CHÍNH KHÓA HỌC KỲ 1					CHÍNH KHÓA HỌC KỲ 2				CẢ NĂM	
TT	Họ tên GVBM	Bộ môn	Vị trí công việc	Số tiết dạy / tuần	Số tuần thực dạy	Số tiết kiêm nhiệm / tuần	Tổng tiết / HK	Số tiết dạy /Tuần	Số tuần thực dạy	Số tiết kiêm nhiệm / tuần	Tổng tiết / HK	Tổng số tiết chính khóa	GHI CHÚ
1	Phạm Thị Thương	Toán	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
2	[tk,tp] Nguyễn Thị Thủy Tiên	Ngữ Văn	GVBM	4	18		72	4	-		0	72	Nghỉ thai sản HK2
3	Nguyễn Thy Ngọc	Ngữ Văn	GVBM	4	-		0	4	17		68	68	
4	[tp] Lê Thị Hoài Thu	Anh Văn	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
5	Thái Nguyễn Hạ Nguyên	Vật Lý	GVBM	3	18		54	2	17		34	88	
6	Phan Thị Thanh Phước	Hóa Học	GVBM	2	18		36	3	17		51	87	
7	[tt] Huỳnh Thị Tuyết Nhung	Sinh Học	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
8	Vũ Thị Oanh	Lịch Sử	GVBM	1	18		18	2	17		34	52	
9	[cd] Hồ Văn Biên	Địa Lý	GVBM	2	18		36	1	17		17	53	
10	Lê Thị Quyên	GDCD	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
11	[dn1] Phan Văn Thơi	GDTC	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
12	Lê Thị Anh	GDQP-AN	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
13	[tt] Huỳnh Thị Tuyết Nhung	Công Nghệ	GVBM	1	18		18	2	17		34	52	
14	Thái Phạm Thảo Ly	Tin Học	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
15	-	Nghề PT	GVBM	3	-		0	3	-		0	0	Nghề PTTH - Tin Học Văn phòng (35 tuần)
16	Phạm Thị Thương	NGLL	GVCN	0.5	18	2	45	0.5	17	2	42.5	87.5	SHCN 02 tiết/tuần
			Cộng:	37.5			549	38.5			535.5	1084.5	

THỐNG KÊ GIÁO VIÊN DẠY HỌC MÔN HỌC CHÍNH KHÓA - GIÁO DỤC HÒA NHẬP

KHỐI / LỚP:		11a01	CHÍNH KHÓA HỌC KỲ 1					CHÍNH KHÓA HỌC KỲ 2				CẢ NĂM	
TT	Họ tên GVBM	Bộ môn	Vị trí công việc	Số tiết dạy / tuần	Số tuần thực dạy	Số tiết kiêm nhiệm / tuần	Tổng tiết / HK	Số tiết dạy /Tuần	Số tuần thực dạy	Số tiết kiêm nhiệm / tuần	Tổng tiết / HK	Tổng số tiết chính khóa	GHI CHÚ
1	Hoàng Thị Huệ	Toán	GVBM	5	18		90	4	17		68	158	
2	Nguyễn Thị Minh Minh	Ngữ Văn	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
3	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	Anh Văn	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
4	Vũ Quang Dũng	Vật Lý	GVBM	3	18		54	2	17		34	88	
5	Lâm Đức Phong	Hóa Học	GVBM	2	18		36	3	17		51	87	
6	Phạm Phi Phăng	Sinh Học	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
7	Nguyễn Thị Hồng Hà	Lịch Sử	GVBM	1	18		18	1	-		0	18	Tạm nghỉ dạy
8	[tt] Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lịch Sử	GVBM	1	-		0	1	17		17	17	
9	Trần Thanh Ngân	Địa Lý	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
10	Trịnh Công Lên	GDCD	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
11	Trương Thị Xuân	GDTC	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
12	[dn2] Hoàng Thị Thanh Tâm	GDQP-AN	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
13	[tg] Huỳnh Công Mẫn	Công Nghệ	GVBM	1	18		18	2	17		34	52	
14	[tt] Nguyễn Quý Hải	Tin Học	GVBM	2	18		36	1	17		17	53	
15	[tt] Nguyễn Quý Hải	Nghề PT	GVBM	3	18		54	3	17		51	105	Nghề PTTH - Tin Học Văn phòng (35 tuần)
16	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	NGLL	GVCN	0.5	18	2	45	0.5	17	2	42.5	87.5	SHCN 02 tiết/tuần
			Cộng:	35.5			621	34.5			569.5	1190.5	

THỐNG KÊ GIÁO VIÊN DẠY HỌC MÔN HỌC CHÍNH KHÓA - GIÁO DỤC HÒA NHẬP

KHỐI / LỚP:		12a01 XH	CHÍNH KHÓA HỌC KỲ 1					CHÍNH KHÓA HỌC KỲ 2				CẢ NĂM	
TT	Họ tên GVBM	Bộ môn	Vị trí công việc	Số tiết dạy / tuần	Số tuần thực dạy	Số tiết kiêm nhiệm / tuần	Tổng tiết / HK	Số tiết dạy /Tuần	Số tuần thực dạy	Số tiết kiêm nhiệm / tuần	Tổng tiết / HK	Tổng số tiết chính khóa	GHI CHÚ
1	[tp] Huỳnh Phương Thảo	Toán	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
2	Việt Mỹ Trinh	Ngữ Văn	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
3	Đặng Thị Cẩm Giang	Anh Văn	GVBM	4	18		72	4	17		68	140	
4	[tt] Võ Thị Hoàng Yến	Vật Lý	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
5	[tt] Huỳnh Cao Cường	Hóa Học	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
6	Phạm Phi Phăng	Sinh Học	GVBM	2	18		36	1	17		17	53	
7	[tt] Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lịch Sử	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
8	[tt] Nguyễn Ngọc Phương	Địa Lý	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
9	[tt] Võ Thị Mộng Liên	GD&CD	GVBM	1	18		18	1	17		17	35	
10	[cd] Nguyễn Văn	GD&TC	GVBM	2	18		36	2	17		34	70	
11	[dn2] Hoàng Thị Thanh Tâm	GD&QP-AN	GVBM	2	18.5		37		-		0	37	Khối 12 dạy 01 Học kỳ (02 tiết/tuần)
12	[tg] Lê Sỹ An	Công Nghệ	GVBM	1	18		18	1	-		0	18	Đ/chính phân công HK2
13	[tg] Huỳnh Công Mẫn	Công Nghệ	GVBM	1	-		0	1	17		17	17	
14	[tg] Võ Huy Bình	Tin Học	GVBM	1	18		18	2	17		34	52	
15	-	Nghề PT	GVBM	3	-		0	3	-		0	0	Nghề PTTH - Tin Học Văn phòng (35 tuần)
16	[tp] Huỳnh Phương Thảo	NGLL	GVCN	0.5	18	2	45	0.5	17	2	42.5	87.5	SHCN 02 tiết/tuần
Cộng:				35.5			568	33.5			501.5	1069.5	